**MA TRẬN ĐỀ KIỂM CUỐI HỌC KÌ 1 ( 24 CÂU TRẮC NGHIỆM + 3 BÀI TẬP TỰ LUẬN)**

**MÔN: VẬT LÝ 10– THỜI GIAN LÀM BÀI: 50 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương** | **Bài** | **Số câu trắc nghiệm** | | | | **Số câu tự luận** | | | | **Tổng** | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **TN** | **TL** |
| **Chương 2** | **Bài 4** | **1** |  |  |  |  | **1** |  |  | **1** | **1** |
| **Bài 5** | **1** |  |  |  |  |  |  |  | **1** |  |
| **Bài 6** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương 3** | **Bài 7** | **6** |  |  |  |  | **1** |  |  | **6** | **1** |
| **Bài 8** | **2** |  |  |  |  |  |  |  | **2** |  |
| **Bài 9** | **4** |  |  |  |  |  |  |  | **4** |  |
| **Chương 4** | **Bài 10** | **6** |  |  |  |  |  | **1** | **1** | **6** | **1+1** |
| **Bài 11** | **4** |  |  |  |  |  |  | **4** |
| **Tổng** | | **24** | **0** |  |  |  |  |  |  | **24** | **4** |
| **Tỉ lệ (%)** | | **60%** | **0%** | **0%** | **0%** | **0%** | **25%** | **10%** | **5%** | **60%** | **40%** |
| **Tỉ lệ chung (%)** | | **60%** | | | | **40%** | | | | **100%** | |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM CUỐI HỌC KÌ 1 ( 24 CÂU TRẮC NGHIỆM + 3 BÀI TẬP TỰ LUẬN)**

**MÔN: VẬT LÍ 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 50 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Chương 2** | **Bài 4** | **Nhận biết:**  **-** Biết được ý nghĩa và công thức của tốc độ trung bình.  - Biết tốc độ tức thời.  - Nêu được định nghĩa vận tốc và viết được công thức tính vận tốc  - Nắm được công thức vận tốc trung bình.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được độ dịch chuyển và quãng đường đi được   * Xác định được quãng đường đi được và độ dịch chuyển của vật. * Xác định được tốc độ trung bình và vận tốc trung bình | **1** | **1\*\*** |  |  |
| **Bài 5** | **Nhận biết:**  -Nêu được tính tương đối của chuyển động, hệ quy chiếu đứng yên và hệ quy chiếu chuyển động.  - Biết được công thức cộng vận tốc. | **1** |  |  |  |
| **Bài 6** |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chương 3** | **Bài 7** | **Nhận biết:**  - Biết được thế nào là chuyển động thẳng đều và chuyển đông thẳng biến đổi đều.  - Biết được khái niệm gia tốc, công thức tính gia tốc và đơn vị của gia tốc trong chuyển động thẳng.  - Công thức độ dịch chuyển, vận tốc  **Thông hiểu:**  - Tính được độ biến thiên vận tốc, gia tốc của chuyển động  - Phân biệt được chuyển động nhanh dần và chậm dần dựa vào vận tốc và gia tốc.  - Đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động  - Xác định độ dịch chuyển bằng đồ thị  - Tính chất chuyển động thẳng nhanh dần đều và chậm dần đều. | **6** | **1\*\*** |  |  |
| **Bài 8** | **Nhận biết:**  -Nêu được sự rơi tự do là gì và tính chất của chuyển động rơi tự do.  - Viết được công thức tính vận tốc và quãng đường đi của chuyển động rơi tự do  - Nêu được đặc điểm về gia tốc rơi tự do | **2** |  |  |  |
| **Bài 9** | **Nhận biết:**  -Biết được thế nào là chuyển động ném ngang.  -Biết được chuyển động thành phần theo 2 phương nằm ngang và thẳng đứng.  **Thông hiểu:**  -Tìm hiểu các chuyển động thành phần.  -Viết được các công thức tính tầm bay xa, phương trình quỹ đạo, vận tốc, thời gian của chuyển động ném ngang.  -Giải được các bài tập đơn giản liên quan đến tầm bay xa, phương trình quỹ đạo, vận tốc, thời gian của chuyển động ném ngang. | **4** |  |  |  |
| **3** | **Chương 4** | **Bài 10** | **Thông hiểu:**  -Biết được khái niệm quán tính của vật.  -Phát biểu được nội dung định luật I Niu-Tơn.  -Biết được ý nghĩa của định luật I Niu – Tơn.  -Phát biểu được nội dung định luật II Niu-Tơn.  -Biết được mức quán tính của vật.  -Phát biểu được nội dung định luật III Niu-Tơn.  **Thông Hiểu:**  - Hiểu được biểu thức định luật 2 Newton để giải thích sự phụ thuộc của gia tốc vào lực tác dụng và khối lượng của vật.  -Phân biệt được cặp lực cân bằng và Cặp lực không cân bằng.  Nêu được đặc điểm của lực và phản lực.  **Vận dụng:**  Áp dụng công thức định luật 2 Niu-tơn để tính gia tốc, vận tốc, lực, thời gian, quãng đường. | **6** |  | **1\*\*\*** |  |
| **Bài 11** | **Nhận biết:**  -Phát biểu được khái niệm trọng lực  -Nêu được đặc điểm trọng lực  -Phân biệt được trọng lượng và khối lượng.  -Nêu được đặc điểm lực căng  -Hiểu được được lực đẩy Acsimet tác dụng lên vật chuyển động.  **Thông hiểu:**  -Hiểu được bản chất lực ma sát trượt, ma sát nghỉ.  -Hiểu được công thức tính lực ma sát trượt  **Vận dụng cao:**  **-**  Vận dụng phương pháp động lực học để giải bài toán nâng cao . | **4** |  |  | **1\*\*\*\*** |

**Lưu ý:**

+ (1\*) là câu hỏi tự luận ở mức độ nhận biết.

+ (1\*\*) là câu hỏi tự luận ở mức độ thông hiểu.

+ (1\*\*\*) là câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng.

+ (1\*\*\*\*) là câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng cao.